

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2018/DS-ST

Ngày: 30/11/2018

Về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Văn Vân**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phạm Xuân Đính**

Ông **Nguyễn Việt Thành**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: bà Vũ Thị Vi - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Toàn** – Kiểm sát viên

Trong ngày 30/11/2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 146/2017/TLST-DS ngày 07/11/2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử số 105/QĐXX-ST ngày 16/10/2018 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn: Bà **Đại Thị Đ**, sinh năm 1969

Địa chỉ nơi cư trú: tổ 4, ấp 3B, xã Minh H, huyện Chơn T, tỉnh Bình Phước.

* Bị đơn Bà **Bùi Thị Kiều P**, sinh năm 1968

Địa chỉ nơi cư trú: tổ 2, ấp 3B, xã Minh H, huyện Chơn T, tỉnh Bình Phước.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1948

Địa chỉ nơi cư trú: tổ 4, ấp 3B, xã Minh H, huyện Chơn T, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Đại Thị Đ trình bày:

Vào ngày 11/3/2015 bà Đ có cho bà Bùi Thị Kiều P vay 20.000.000 đồng, khi vay chỉ thỏa thuận miệng với nhau là trong vòng 02 tháng sẽ trả số tiền trên. Tới ngày 07/5/2015 bà Đ lại cho bà P vay tiếp 20.000.000 đồng cũng hẹn trong thời hạn 02 tháng sẽ trả số tiền trên. Tổng số tiền bà P vay của bà Đ là 40.000.000 đồng. Khi vay hai bên có lập giấy nhận nợ và có chữ ký của bà Bùi Thị Kiều P, hai bên thỏa thuận lãi suất là

20.000.000 đồng thì một tháng đóng 1.000.000 đồng tiền lãi. Không nói rõ cụ thể lãi suất mấy phần trăm cả. Khi vay, hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau không ghi nhận vào giấy nhận nợ. Từ khi vay cho tới nay bà P chưa trả cho bà Đ được khoản tiền gốc nào, còn lãi suất của số tiền 20.000.000 đồng vay ngày 11/3/2015 bà P đã trả được 02 tháng với số tiền 2.000.000 đồng. Sau đó bà P không trả thêm được khoản tiền nào nữa. Mặc dù đã quá thời gian trả nợ và bà cũng đã nhiều lần yêu cầu bà P trả nợ cho bà Đ nhưng bà P cứ hứa lần này đến lần khác vẫn không trả. Vì vậy nay bà Đ yêu cầu bà P có trách nhiệm trả cho bà Đ số tiền gốc 40.000.000 đồng và lãi suất từ ngày 01/8/2015 đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất là 1.125%/tháng. Bà Đ chỉ yêu cầu bà P có trách nhiệm trả tiền cho bà Đ chứ không yêu cầu chồng bà P vì bà P là người trực tiếp vay tiền của bà Đ, chồng bà P không biết việc vay mượn tiền này.

Ngoài ra, bà Đ không có yêu cầu nào khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn – bà Bùi Thị Kiều P trình bày:

Bà P thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về việc có vay tiền của bà Đ. Tuy nhiên, vào ngày 11/3/2015 bà P có vay của bà Đ số tiền 20.000.000 đồng, trả góp hàng ngày, mỗi ngày góp 1.000.000 đồng bao gồm cả tiền gốc và lãi. Bà P đã trả xong cả gốc và lãi cho bà Đ, bà trả góp được 24 ngày với số tiền 24.000.000 đồng, trong đó bao gồm 20.000.000 đồng tiền gốc và 4.000.000 đồng tiền lãi. Tới ngày 07/5/2015 bà vay tiếp của bà Đ 20.000.000 đồng, cũng trả góp mỗi ngày, mỗi ngày phải trả góp cho bà Đ 1.000.000 đồng bao gồm cả tiền gốc và lãi. Số tiền 20.000.000 đồng vay ngày 07/5/2015 bà cũng đã trả được 26.000.000 đồng cả tiền gốc và lãi, trong đó 20.000.000 đồng tiền gốc và 6.000.000 đồng tiền lãi. Vì vậy, nay trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà P có trách nhiệm trả cho bà Đ số tiền gốc 40.000.000 đồng và lãi suất từ ngày 01/8/2015 đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất là 1.125%/tháng thì bà P không đồng ý vì bà đã trả đầy đủ cả gốc và lãi cả hai khoản vay trên cho bà Đ.

Ngoài ra, bà P không có yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông Đ là chồng của bà Đ. Trước đây vào năm 2015, ông có thấy bà Đ đưa tiền cho bà P vay, có mặt ông ở đó nhưng ông không biết cụ thể vay bao nhiêu tiền, đã trả được bao nhiêu vì ông không tham gia, việc vay mượn này do bà Đ quyết, ông không có ý kiến gì. Do nguồn tài chính của hai vợ chồng cũng có nguồn chung và nguồn riêng nên ông cũng không biết là đó là tiền chung của ông và bà Đ hay tiền riêng của bà Đ nữa. Nay bà Đ khởi kiện yêu cầu bà Bùi Thị Kiều P có trách nhiệm trả cho tôi số tiền gốc đã vay là 40.000.000 đồng và tiền lãi suất từ ngày 01/8/2015 đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất 1.125%/tháng thì ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Đ, không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn thay đổi ý kiến về yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước Việt Nam từ thời gian khởi kiện đến phiên Tòa xét xử sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Bị đơn bà Bùi Thị Kiều P mặc dù đã được Tòa án tổng đạt Quyết Định đưa vụ án ra xét xử, Quyết Định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn Đ có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không tham gia phiên tòa.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy Đ tại Điều 48 BLTTDS.

+ Về thẩm quyền thụ lý vụ án: Tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành .

+ Xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng trong vụ án: Tòa án xác định nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đúng quy định tại các Điều 68, 71, 72, 73 BLTTDS 2015.

+ Về thời hiệu khởi kiện, hình thức và nội dung đơn khởi kiện đã kiện đúng theo quy định tại Điều 184, Điều 189 BLTTDS.

+ Về thủ tục nhận đơn khởi kiện: Khi nhận được đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ kèm theo Tòa án lập biên bản giao nhận tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện là đúng theo quy định tại Điều 191 BLTTDS.

+ Về thụ lý vụ án: Đúng quy Đ tại Điều 195, 196, 197 BLTTDS năm 2015.

+ Thu thập chứng cứ: Tòa án lấy lời khai của các đương sự đảm bảo đúng quy định tại Điều 97, 98 BLTTDS năm 2015.

+ Thủ tục tiến hành phiên họp kiểm tra về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Việc thông báo phiên họp và tiến hành phiên họp đảm bảo quy định tại Điều 208, 209, 210 và Điều 211 năm 2015.

+ Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Thụ lý ngày 07/11/2017 đến ngày 16/10/2018 ra Quyết định xét xử là vi phạm quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử tại khoản 1 Điều 203 BLTTDS năm 2015.

+ Thủ tục tổng đạt và giao các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát đúng quy định tại Điều 175, 177, 196, 208 và 220 BLTTDS năm 2015.

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử: Nội dung và hình thức đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 220 BLTTDS.

+ Về chuyển hồ sơ vụ án: Đúng quy định.

+ Về tạm ứng án phí: Đúng theo quy định tại pháp lệnh án phí

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, HĐXX, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định tại Điều 63 BLTTDS 2015;

Về việc chấp hành theo quy định của pháp luật của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại các Điều

70, 71, 72 và Điều 234 của BLTTDS năm 2015. Đối với bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và tham gia phiên tòa ngày hôm nay nhận thấy: Tại giấy vay tiền ngày 11/3/2015 và 07/5/2015 thì các bên không thỏa thuận thời gian trả nợ và mức lãi suất cụ thể như thế nào, tuy nhiên cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận các bên có thỏa thuận lãi suất nhưng không xác định mức lãi suất cụ thể, (nguyên đơn trình bày mức lãi suất là cứ 20.000.000 đồng thì một tháng đóng 1.000.000 đồng tiền lãi nhưng bị đơn cho rằng khoản vay 20.000.000 đồng ngày 11/3/2015 bà P trả góp được 24 ngày với số tiền 24.000.000 đồng, trong đó bao gồm 20.000.000 đồng tiền gốc và 4.000.000 đồng tiền lãi. Khoản vay ngày 07/5/2015 bà cũng trả góp mỗi ngày, mỗi ngày phải trả góp cho bà Đ 1.000.000 đồng bao gồm cả tiền gốc và lãi. Số tiền 20.000.000 đồng vay ngày 07/5/2015 bà cũng đã trả được 26.000.000 đồng cả tiền gốc và lãi, trong đó 20.000.000 đồng tiền gốc và 6.000.000 đồng tiền lãi).

Như vậy, đây là hợp đồng vay tài sản không thời hạn và có lãi. Thời gian trả nợ, được xác định vào ngày 24/3/2017 tại bút lục số 11 khi bà Đ có yêu cầu bà P phải trả nợ cho bà. Bà P cho rằng đã trả hết số tiền nợ và tiền lãi nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho rằng mình đã trả hết tiền cho bà Đ, nên việc bà P khai là không có cơ sở để chấp nhận. Vậy nên, Việc bà Đ khởi kiện hợp đồng vay tài sản đối với bà P là có căn cứ.

Mặt khác, tại phiên tòa bà Đ cho rằng bà P đã trả 2.000.000đ tiền lãi của 02 khoản vay và thay đổi yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày Tòa án thụ lý vụ án đến ngày hôm nay.

Như vậy, căn cứ Điều 361, 363, 369; 471, 474, 476, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đại Thị Đ, buộc bị đơn bà Bùi Thị Kiều P phải có trách nhiệm trả bà Đại Thị Đ và ông Nguyễn Văn Đ số tiền gốc là 40.000.000đ và số tiền lãi tính từ ngày 07/11/2017 đến nay với lãi suất là 0,75%/tháng và trừ đi 2.000.000đ tiền lãi bà P đã trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận Đ:

[1] Bị đơn bà Bùi Thị Kiều P mặc dù đã được tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng bà P vẫn vắng mặt không lý do còn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bà P là đúng quy định.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Đ khởi kiện yêu cầu bà P có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đây là vụ án dân sự có quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Giao dịch dân sự được thực hiện, phát sinh tranh chấp trong thời gian bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực. Vì vậy Tòa án căn cứ vào Bộ luật dân sự năm 2005 và các văn bản pháp luật có liên quan để giải quyết vụ án. Do bà Bùi Thị Kiều P có nơi cư trú tại ấp 3B, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Bà Đại Thị Đ cho rằng bà Bùi Thị Kiều P có vay tiền của bà vào ngày 11/3/2015, ngày 07/5/2015 và hẹn hai tháng sẽ trả. Do đến hạn bà P không trả nên bà Đ có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và vụ án còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 427 Bộ luật dân sự năm 2005.

[4] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đại Thị Đ thay đổi yêu cầu khởi kiện theo hướng tiếp tục yêu cầu Tòa án buộc bà P có nghĩa vụ trả cho bà Đ số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng và lãi suất từ ngày 07/11/2017 cho đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất theo quy Đ của pháp luật. Xét thấy, việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là nằm trong phạm vi khởi kiện ban đầu và có lợi cho bị đơn nên căn cứ vào Điều 224 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án chấp nhận xem xét giải quyết theo quy định.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Đại Thị Đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

[5] Bà Đ cho rằng có cho bà P vay hai lần, lần thứ nhất vào ngày 11/3/2015 bà Đ có cho bà Bùi Thị Kiều P vay 20.000.000 đồng, khi vay chỉ thỏa thuận miệng với nhau là trong vòng 02 tháng sẽ trả số tiền trên. Tới ngày 07/5/2015 bà Đ lại cho bà P vay tiếp 20.000.000 đồng cũng hẹn trong thời hạn 02 tháng sẽ trả số tiền trên. Tổng số tiền bà P vay của bà Đ là 40.000.000 đồng. Khi vay hai bên có lập giấy nhận nợ và có chữ ký của bà Bùi Thị Kiều P, hai bên thỏa thuận lãi suất là 20.000.000 đồng thì một tháng đóng 1.000.000 đồng tiền lãi. Không nói rõ cụ thể lãi suất mấy phần trăm cả. Khi vay, hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau không ghi nhận vào giấy nhận nợ. Từ khi vay cho tới nay bà P chưa trả cho bà Đ được khoản tiền gốc nào, còn lãi suất của số tiền 20.000.000 đồng vay ngày 11/3/2015 bà P đã trả được 02 tháng với số tiền 2.000.000 đồng. Bà P thống nhất có vay tiền của bà Đ 02 lần như bà Đ trình bày và chữ ký trong giấy nhận nợ ngày 11/3/2015 và ngày 07/5/2015 đúng là chữ ký của bà nhưng bà P cho rằng hai khoản vay trên bà đã trả góp hàng ngày, mỗi ngày góp 1.000.000 đồng bao gồm cả tiền gốc và lãi. Đối với khoản vay 20.000.000 đồng ngày 11/3/2015 Bà P đã trả xong cả gốc và lãi cho bà Đ, bà trả góp được 24 ngày với số tiền 24.000.000 đồng, trong đó bao gồm 20.000.000 đồng tiền gốc và 4.000.000 đồng tiền lãi. Tới ngày 07/5/2015 bà vay tiếp của bà Đ 20.000.000 đồng, cũng trả góp mỗi ngày, mỗi ngày phải trả góp cho bà Đ 1.000.000 đồng bao gồm cả tiền gốc và lãi. Số tiền 20.000.000 đồng vay ngày 07/5/2015 bà cũng đã trả được 26.000.000 đồng cả tiền gốc và lãi, trong đó 20.000.000 đồng tiền gốc và 6.000.000 đồng tiền lãi. Căn cứ vào lời trình bày của các bên và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở để khẳng định việc vay tiền giữa các bên là có thật và đây là hợp đồng vay tiền không kỳ hạn và có lãi suất.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Đ về nợ gốc 40.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Đ trình bày bà P vay số tiền 40.000.000 đồng. Từ khi vay cho tới nay bà P chỉ mới trả cho bà Đ được 2.000.000 đồng tiền lãi của số tiền 20.000.000 đồng vay ngày 11/3/2015. Còn bà P cho rằng bà P có vay bà Đ hai lần, lần thứ nhất vay số tiền 20.000.000 đồng ngày 11/3/2015. Bà P đã trả xong cả gốc và lãi cho bà Đ, bà trả góp được 24 ngày với số tiền 24.000.000 đồng, trong đó bao gồm 20.000.000 đồng tiền gốc và 4.000.000 đồng tiền lãi. Tới ngày 07/5/2015 bà vay tiếp của bà Đ 20.000.000 đồng, cũng trả góp mỗi ngày, mỗi ngày phải trả góp cho bà Đ 1.000.000 đồng bao gồm cả tiền gốc và lãi. Số tiền 20.000.000 đồng vay ngày 07/5/2015 bà cũng đã trả được 26.000.000 đồng cả tiền gốc và lãi, trong đó 20.000.000 đồng tiền gốc và 6.000.000 đồng tiền lãi. Tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà P thừa nhận không có ai chứng kiến và bà P cũng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh bà đã trả góp đầy đủ cả gốc và lãi. Bà P cho rằng việc bà trả góp cho bà Đ có ghi vào mặt sau của giấy nhận nợ ngày 07/5/2015. Tuy nhiên, giấy nhận nợ này không rõ ràng, không có nội dung nào thể hiện việc bà P trả góp tiền cho bà Đ và cũng không có chữ ký xác nhận của các bên. Hơn nữa, điều này không được nguyên đơn thừa nhận nên Hội đồng xét xử có cơ sở để xác Đ bà P chưa trả cho bà Đ được khoản tiền nợ gốc nào. Vì vậy, bà Đ yêu cầu bà P có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng là phù hợp nên yêu cầu này của nguyên đơn được chấp nhận.

[7] Về lãi suất: Tại giấy vay tiền ngày 11/3/2015 và 07/5/2015 thì các bên không thỏa thuận lãi suất cụ thể như thế nào, tuy nhiên cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận các bên có thỏa thuận lãi suất nhưng không xác định mức lãi suất cụ thể, nguyên đơn trình bày mức lãi suất là cứ 20.000.000 đồng thì một tháng đóng 1.000.000 đồng tiền lãi nhưng bị đơn cho rằng khoản vay 20.000.000 đồng ngày 11/3/2015 bà P trả góp được 24 ngày với số tiền 24.000.000 đồng, trong đó bao gồm 20.000.000 đồng tiền gốc và 4.000.000 đồng tiền lãi. Khoản vay ngày 07/5/2015 bà cũng trả góp mỗi ngày, mỗi ngày phải trả góp cho bà Đ 1.000.000 đồng bao gồm cả tiền gốc và lãi. Số tiền 20.000.000 đồng vay ngày 07/5/2015 bà cũng đã trả được 26.000.000 đồng cả tiền gốc và lãi, trong đó 20.000.000 đồng tiền gốc và 6.000.000 đồng tiền lãi. Như vậy, có thể xác định đây là hợp đồng vay không thời hạn và có lãi. Cả nguyên đơn và bị đơn đều không thống nhất được thời gian và số tiền lãi mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án bà P cũng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho rằng khoản vay ngày 11/3/2015 bà đã trả được 4.000.000 đồng tiền lãi và khoản vay ngày 07/5/2015 bà đã trả được 6.000.000 đồng tiền lãi. Theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định “Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”. Mức lãi suất cơ bản được tính Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của thống đốc ngân hàng nhà nước là 0,75%/tháng. Như vậy, yêu cầu về việc tính lãi theo mức lãi suất do pháp luật quy Đ, thời gian tính lãi từ ngày 07/11/2017 cho đến khi giải quyết xong vụ án của bà Đ là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Cụ thể, tiền lãi được tính như sau: 40.000.000 đồng x 12 tháng 23 ngày (từ ngày 07/11/2017 đến ngày 30/11/2018) x 0,75% = 3.830.000 đồng (ba triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng)

Do nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã trả cho nguyên đơn được 2.000.000 đồng tiền lãi nên khấu trừ số tiền lãi mà nguyên đơn đã nhận thì bị đơn bà Bùi Thị Kiều P còn phải trả cho bà Đại Thị Đ số tiền lãi là: 3.830.000 đồng – 2.000.000 đồng = 1.830.000 đồng (Một triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng)

[7] Nguyên đơn bà Đại Thị Đ cho rằng số tiền bà Đ cho bà P vay là tiền chung của vợ chồng. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ cũng thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Đ và không có ý kiến gì. Vì vậy, Tòa án có căn cứ xác định số tiền bà Đ cho bà P vay là tiền chung của bà Đ và ông Đ.

Như vậy, căn cứ vào mục [5] và [6], tổng số tiền nợ gốc và lãi bà Bùi Thị Kiều P có trách nhiệm trả cho bà Đ, ông Đ là : 40.000.000 đồng + 1.830.000 đồng = 41.830.000 đồng (Bốn mươi một triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng).

Kết luận của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đại Thị Đ không phải chịu, hoàn trả lại cho bà Đ số tiền tạm ứng án phí 1.300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Chơn Thành theo biên lai thu tiền số 0009040 ngày 07 tháng 11 năm 2015

Bà Bùi Thị Kiều P phải chịu số tiền án phí là:

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Khoản 2 Điều 305, Điều 427, Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy Đ về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Đại Thị Đ

Buộc bà Bùi Thị Kiều P có trách nhiệm trả cho bà Đại Thị Đ và ông Nguyễn Văn Đ số tiền: 41.830.000 đồng (Bốn mươi một triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng). Trong đó tiền nợ gốc là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi là: 1.830.000 đồng (Một triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đại Thị Đ không phải chịu, hoàn trả lại cho bà Đại Thị Đ số tiền tạm ứng án phí 1.300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Chơn Thành theo biên lai thu tiền số 0009040 ngày 07 tháng 11 năm 2017.

Bà Bùi Thị Kiều P phải chịu số tiền án phí là: 2.091.500 đồng (Hai triệu không trăm chín mươi một ngàn năm trăm đồng).

Đương sự có mặt tại phiên Tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Chơn Thành;
- Chi cục THADS huyện Chơn Thành;
- Đương sự;
- Lưu.

ĐÃ KÝ

Võ Văn Vân